

Số: 01 /2022/NQ-HĐND

Ba Đồn, ngày 23 tháng 11 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất  
đến năm 2030 thị xã Ba Đồn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ BA ĐỒN  
KHOÁ XX, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm Pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai 2013;

Căn cứ Nghị định 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Trên cơ sở xem xét báo cáo Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Ba Đồn; Tờ trình số 303/TTr-UBND ngày 15/12/2022 của UBND thị xã Ba Đồn về việc đề nghị thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Ba Đồn; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội, Hội đồng nhân dân thị xã; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Ba Đồn với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất đến năm 2030

Tổng diện tích tự nhiên: 16.230,11 ha. Trong đó:

+ Diện tích đất nông nghiệp: 9.883,40 ha.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 5.887,00 ha.

+ Diện tích đất chưa sử dụng: 459,71 ha

(Chi tiết có Phụ lục 1 kèm theo)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

+ Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1.692,81 ha.

+ Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 21,38 ha.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 257,84 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 2 kèm theo)

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

+ Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất nông nghiệp: 24,59 ha.

+ Đất chưa sử dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp: 162,26 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 3 kèm theo)

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

1. Ủy ban nhân dân thị xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, báo cáo Hội đồng nhân dân thị xã tại kỳ họp gần nhất. Trong quá trình thực hiện, nếu cần phải điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, Ủy ban nhân dân thị xã báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân để trình Hội đồng nhân dân thị xã thông qua trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thị xã Ba Đồn khoá XX, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 22 tháng 12 năm 2022, có hiệu lực từ ngày 30 tháng 12 năm 2022 và thay thế Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 22/4/2021 của HĐND thị xã Ba Đồn./.

### **Nơi nhận:**

- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- BTV thị ủy;
- TT. HĐND, UBND;
- VP và các Ban thị ủy;
- Các đại biểu HĐND thị xã;
- Các phòng chuyên môn;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Website thị xã Ba Đồn;
- Lưu: VT, VP, TT.HĐND.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Duy Quang**



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (4) = (5)+...+(20)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Ba Đồn	Quảng Long	Quảng Phong	Quảng Phúc	Quảng Thọ	Quảng Thuận	Quảng Hải	Quảng Hòa	Quảng Lộc	Quảng Minh	Quảng Sơn	Quảng Tân	Quảng Thủy	Quảng Tiên	Quảng Trung	Quảng Văn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,00		47,09			20,20							2,71				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	146,91	8,09	18,74	1,63	4,08	75,45	19,90		1,29	1,88		0,27			9,83		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	84,87		45,63	6,95	4,23	0,60	7,12	0,55	1,60	0,67		3,64		5,19	3,05	2,97	5,75
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	98,83					4,55						37,88			56,40		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,95					4,77									8,18		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.442,46	56,81	197,38	107,25	299,26	161,64	159,55	50,87	125,94	127,46	270,10	466,33	41,70	57,59	137,93	120,84	61,81
-	<i>Trong đó:</i>		-																
-	Đất giao thông	DGT	1.162,74	34,40	83,48	65,01	157,14	87,95	79,13	33,50	72,33	71,05	108,07	130,26	25,21	31,59	89,19	72,65	21,78
-	Đất thủy lợi	DTL	556,01	0,82	17,44	12,85	41,71	10,23	40,71	4,62	30,58	37,60	53,10	225,38	3,74	8,53	24,72	25,51	18,47
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	30,45	0,95	1,07	0,57	6,59	13,61	6,52		0,02		0,41	0,09		0,53			0,09
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	25,67	0,17	0,42	7,41	0,38	10,94	0,69	0,16	0,12	0,10	0,15	0,11	0,14	4,17	0,35	0,24	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	104,77	8,69	7,15	8,82	7,07	10,01	6,82	4,10	6,14	7,76	4,89	8,10	5,25	3,91	5,10	5,35	5,61
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	29,09	0,22	2,77	6,42	0,58	2,83	2,90	0,93	1,39	1,25	2,04	1,98	2,12	0,95	1,13	0,74	0,84
-	Đất công trình năng lượng	DNL	65,41		5,71	0,34	0,38	1,34	0,06		0,66	0,16	33,21	23,49					0,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Ba Đồn	Quảng Long	Quảng Phong	Quảng Phúc	Quảng Thọ	Quảng Thuận	Quảng Hải	Quảng Hòa	Quảng Lộc	Quảng Minh	Quảng Sơn	Quảng Tân	Quảng Thủy	Quảng Tiên	Quảng Trung	Quảng Văn
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,42	0,17	0,08	0,07	0,06	0,08	0,07	0,10	0,14	0,12	0,06	0,06	0,10	0,10	0,06	0,07	0,08
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,53	0,53															
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,22		0,64							0,18	0,28				0,12		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	28,90		1,86								4,00	20,00			3,00	0,04	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,68		0,06	0,71	5,36	1,50	0,30	0,15	2,84	1,70	2,67	0,77			0,61	0,79	1,22
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	399,88	6,30	77,06	3,37	77,20	20,64	21,78	6,57	10,83	7,39	60,64	55,69	4,74	7,41	13,03	14,17	13,06
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-																
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,16					2,16											
-	Đất chợ	DCH	15,53	4,56	0,28	1,04	2,79	0,35	0,57	0,74	0,89	0,15	0,58	0,40	0,40	0,40	0,62	1,28	0,48
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	18,19	0,08	1,44	2,25	0,55		2,92	0,50	0,77	1,65	1,86	1,19	0,77	1,16	0,77	1,52	0,76
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	31,93	1,30	3,69	5,39	9,79		0,62	0,21	0,22	0,96	2,16				7,32		0,27
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	762,87																
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	887,41	62,51	159,43	123,31	136,02	252,37	153,77	81,90	90,34	108,29	96,88	110,51	52,22	33,77	68,93	72,03	48,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,52	4,66	1,78	1,34	1,34	3,02	1,19	0,91	0,64	0,65	0,37	0,80	0,29	0,32	0,34	0,50	0,37
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,98		0,18	0,05	0,05	0,09	0,05					3,56					



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Ba Đồn	Quảng Long	Quảng Phong	Quảng Phúc	Quảng Thọ	Quảng Thuận	Quảng Hải	Quảng Hòa	Quảng Lộc	Quảng Minh	Quảng Sơn	Quảng Tân	Quảng Thủy	Quảng Tiên	Quảng Trung	Quảng Văn
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
9	công nghiệp, cụm công nghiệp) Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	3.993,52	155,74	502,80	307,86	549,93	731,73	429,83	159,80	205,42	226,62	27,11	37,69	116,19	83,92	178,58	170,46	109,84
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	-																
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1.047,43	72,75	183,52	129,75	150,91	332,48	178,02										
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.469,37							150,96	173,45	205,71	182,82	212,61	99,92	69,57	139,68	135,86	98,79
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.489,71							151,51	175,05	206,38	182,82	216,25	99,92	74,76	142,73	138,83	101,46

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Ba Đồn	Quảng Long	Quảng Phong	Quảng Phúc	Quảng Thọ	Quảng Thuận	Quảng Hải	Quảng Hòa	Quảng Lộc	Quảng Minh	Quảng Sơn	Quảng Tân	Quảng Thủy	Quảng Tiên	Quảng Trung	Quảng Văn	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
	sang đất nuôi trồng thủy sản																			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	21,38		1,20									20,15			0,03			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSV/NKR (a)</i>																		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	257,84	9,77	27,16	26,74	19,56	54,75	44,68	10,45	6,57	19,49	7,10	7,21	5,48	1,47	4,54	9,60		3,27

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**PHỤ LỤC 03**  
**DIỆN TÍCH ĐẤT CHỨA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA THỊ XÃ BA ĐỒN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Ba Đồn	Quảng Long	Quảng Phong	Quảng Phúc	Quảng Thọ	Quảng Thuận	Quảng Hải	Quảng Hòa	Quảng Lộc	Quảng Minh	Quảng Sơn	Quảng Tân	Quảng Thủy	Quảng Tiên	Quảng Trung	Quảng Văn
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>24,59</b>					<b>0,90</b>						<b>1,80</b>			<b>20,00</b>		<b>0,34</b>
	<i>Trong đó:</i>		<i>0,05</i>																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-																
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-																
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-																
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,24					0,90											0,34
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19,00														19,00		
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSV	-																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-																
1.8	Đất làm muối	LMU	-																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,35									0,05	1,50	1,80					
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>162,26</b>	<b>2,55</b>	<b>89,42</b>	<b>0,44</b>	<b>2,41</b>	<b>22,60</b>	<b>10,26</b>	<b>2,94</b>	<b>0,56</b>	<b>1,56</b>	<b>0,91</b>	<b>7,83</b>	<b>0,50</b>	<b>0,02</b>	<b>15,91</b>	<b>4,29</b>	<b>0,06</b>
	<i>Trong đó:</i>		<i>0,05</i>																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-																
2.2	Đất an ninh	CAN	-																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	32,16		31,10			1,06											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,22	0,28	10,91		0,89	4,02			0,09	0,01					1,02		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,51		31,39												0,12		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt	SKS	10,63					0,73									9,90		



